

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PGS

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Giao thông vận tải; Chuyên ngành: Tổ chức và quản lý giao thông

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: NGUYỄN PHƯỚC QUÝ DUY

2. Ngày tháng năm sinh: 02/11/1982; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh ; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): 77/41 Lê Độ, quận Thanh Khê, Đà Nẵng

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): 77/41 Lê Độ, quận Thanh Khê, Đà Nẵng

Điện thoại di động: 0905 322 669

E-mail: npqduy@dut.udn.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ 6/2005 đến 6/2006: Kỹ sư thiết kế, Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông 5, Đà Nẵng

- Từ 01/2008 đến 02/2010: Học viên cao học tại trường Đại học Myongji, Hàn Quốc

- Từ 7/2010 đến 12/2013: Cán bộ giảng dạy khoa Xây dựng Cầu Đường, Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng

- Từ 01/2014 đến 03/2018: Nghiên cứu sinh tại Đại học Monash, Úc
- Từ 01/2015 đến 01/2018: Trợ giảng chính tại Khoa Xây dựng, Đại học Monash, Úc các học phần CIV3283 - Road Engineering, ENG1021 - Spatial Communication in Engineering, CIV3205 - Project Management for Civil Engineers và CIV3204 - Engineering Investigation
- Từ 4/2018 đến 9/2018: Cán bộ giảng dạy khoa Xây dựng Cầu Đường, Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng
- Từ 10/2018 đến 07/2020: Nghiên cứu sau tiến sĩ tại Viện nghiên cứu khoa học hợp tác giữa Singapore và trường đại học MIT, Mỹ (Singapore - MIT Alliance for Research and Technology)
- Từ 8/2020 đến nay: Cán bộ giảng dạy khoa Xây dựng Cầu Đường, Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng
- Từ 7/2021 đến nay: Trưởng nhóm Nghiên cứu – Giảng dạy ‘Hành vi kinh tế và giao thông bền vững’ trực thuộc Đại học Đà Nẵng

Chức vụ hiện nay: Giảng viên chính bộ môn Đường ô tô đường thành phố, khoa Xây dựng Cầu Đường

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng

Địa chỉ cơ quan: 54 Nguyễn Lương Bằng, Hoà Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: 0236 3842 308

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu: Không áp dụng

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 26 tháng 8 năm 2005; số văn bằng: 692881; ngành: Xây dựng Cầu đường, chuyên ngành: Giao thông Vận tải; Nơi cấp bằng ĐH: Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng, Việt Nam
- Được cấp bằng ThS ngày 18 tháng 2 năm 2010; ngành: Xây dựng và môi trường; chuyên ngành: Xây dựng; Nơi cấp bằng ThS: Đại học Myongji, Hàn Quốc
- Được cấp bằng TS ngày 9 tháng 5 năm 2018; ngành: Xây dựng; chuyên ngành: Giao thông Vận tải; Nơi cấp bằng TS: Đại học Monash, Úc

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành: Không áp dụng

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Đại học Đà Nẵng

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Giao thông Vận tải

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Hướng nghiên cứu chính thứ nhất: **Mô phỏng và phân tích giao thông đô thị**
- Hướng nghiên cứu chính thứ hai: **Phân tích hành vi người tham gia giao thông**, trong đó tập trung vào hai hành vi cụ thể là hành vi lựa chọn phương tiện tham gia giao thông và hành vi lái xe an toàn, không an toàn của tài xế

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn chính 02 HVCH bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ
- Đang hướng dẫn chính 02 NCS thực hiện luận án TS (giai đoạn 2021-2024), đã bảo vệ thành công báo cáo tổng quan
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 01 cấp Cơ sở và 01 cấp Đại học Đà Nẵng (mã số Bộ)
- Đã công bố hơn 45 bài báo khoa học bao gồm hơn 30 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế có uy tín Q1 (trong đó 20 bài là tác giả chính), 10 bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước (trong đó 05 bài là tác giả chính) và 5 bài báo trên các tuyển tập hội thảo quốc gia và quốc tế
- Số lượng sách đã xuất bản 02 sách trong đó 01 sách hướng dẫn xuất bản bởi Nhà Xuất bản Xây dựng (đồng chủ biên) và 01 sách tham khảo được xuất bản bởi Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (đồng chủ biên)
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho cá nhân có bài báo khoa học xuất sắc được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín. Quyết định số: 791/QĐ-UBND. Năm: 2023
- Giải thưởng ‘Cá nhân tiêu biểu của trường Đại học Bách khoa – ĐHQĐ về công bố khoa học năm 2022’ do Đại học Đà Nẵng trao tặng. Quyết định số: 2447/QĐ-ĐHQĐ. Năm: 2023
- Giấy khen của Đại học Đà Nẵng tặng cho cá nhân ‘Đạt kết quả xuất sắc về công bố khoa học năm 2022’. Quyết định số: 2448/QĐ-ĐHQĐ. Năm: 2023
- Bằng khen Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho cá nhân có bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín. Quyết định số: 955/QĐ-UBND. Năm: 2022
- Bằng khen Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho cá nhân có bài báo khoa học xuất sắc được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín. Quyết định số: 955/QĐ-UBND. Năm: 2022

- Giải A ‘Hoạt động Khoa học và Công nghệ Điện hình’ do trường Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng trao tặng. Quyết định số: 2968/QĐ-ĐHBK. Năm 2021
- Bằng khen Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho cá nhân có bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Quyết định số: 1350/QĐ-UBND. Năm: 2020
- Giải B ‘Hoạt động Khoa học và Công nghệ Điện hình’ do trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng trao tặng. Quyết định số: 2356/QĐ-ĐHBK. Năm 2018
- Bằng khen Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho cá nhân có bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Quyết định số: 4403/QĐ-UBND. Năm: 2018
- Chiến sĩ thi đua cấp Cơ sở dành cho cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2017-2018, 2018-2019
- Giải thưởng ‘SIDRA SOLUTIONS Award’ dành cho học viên sau đại học xuất sắc nhất châu Úc ngành giao thông vận tải năm 2018

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống: Luôn chấp hành tốt mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện đúng và đầy đủ các nội quy, quy định của Nhà trường. Ứng viên có lối sống vui vẻ, trung thực và hoà đồng, có tinh thần hợp tác, đoàn kết với đồng nghiệp và những người xung quanh.

Chuyên môn: Ứng viên luôn cố gắng cập nhập những kiến thức chuyên môn trong nước và quốc tế để từ đó đưa ra các ý tưởng nghiên cứu mới mẻ và cập nhập bài giảng. Ứng viên cũng chủ động hợp tác với các nhà nghiên cứu trong nước và trên thế giới để cùng nhau viết các đề xuất và thực hiện các đề tài, dự án NCKH.

Giảng dạy: Ứng viên luôn chấp hành nghiêm chỉnh quy chế giảng dạy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của nhà trường, luôn hoàn thành trách nhiệm của một người giảng viên. Gắn liền công tác giảng dạy với NCKH và chuyển giao công nghệ cũng là một việc mà ứng viên quan tâm. Ứng viên luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy của bản thân và đồng nghiệp trong bộ môn. Ứng viên luôn khách quan, công tâm trong công tác chuyên môn và đào tạo.

Nghiên cứu khoa học: Ứng viên có niềm đam mê đối với NCKH. Ứng viên đã trực tiếp thành lập các nhóm nghiên cứu để thực hiện các ý tưởng nghiên cứu của mình. Chính vì thế, hằng năm ứng viên luôn hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ NCKH với các đề tài NCKH các cấp, nhiều bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí hàng đầu quốc tế cũng như nhiều bài báo đăng trên các tạp chí uy tín quốc gia nằm trong danh mục được Hội đồng Chức danh GSNN công nhận. Ứng viên cũng thường xuyên tham gia công tác phản biện bài báo khoa học cho các tạp chí uy tín quốc tế (WOS, Q1) và tạp chí khoa học quốc gia (tạp chí Khoa học Giao thông Vận tải, tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng). Hiện tại ứng

viên cũng đang đảm nhiệm nhiệm vụ phó ban biên tập cho một tạp chí quốc tế về mạng giao thông.

Về công tác khác: Ứng viên luôn luôn học hỏi và tìm cách nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. Các công cụ tiên tiến để hỗ trợ cho việc giảng dạy các bậc đại học và NCHK thường xuyên được sử dụng, từ đó đáp ứng yêu cầu cao của giáo dục đại học và sau đại học. Ngoài ra, ứng viên cũng thường xuyên tham gia các công tác tổ chức hội thảo khoa học cho sinh viên, các hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế về chuyên ngành giao thông. Hằng năm, ứng viên tích cực hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học và các nhóm sinh viên NCKH thực hiện các đề tài nghiên cứu và đạt đã đạt được một số thành tựu bước đầu. Bên cạnh đó, ứng viên còn thường xuyên tham gia các cuộc phỏng vấn báo chí với vai trò là một nhà nghiên cứu trong lĩnh vực giao thông vận tải.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 12 năm 01 tháng (trong nước: 6 năm; ngoài nước: 6 năm 01 tháng)

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2011-2012				20 ĐATN	540		540/1,537.6/260
2	2012-2013					45		45/102.1/0
3	2013-2014					270		270/530.6/280
03 năm học cuối								
4	2020-2021				3.5 ĐATN (52.5)		30	30/82.5/270
5	2021-2022	02 NCS (2X25=50)		02 ThS (2x30=60)		157.5	30	187.5/473.9/270
6	2022-2023	02 NCS (2X50=100)			04 ĐATN	75	60	135/326.2/270

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Anh Văn

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: Úc năm 2018

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Anh Văn

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Đại học Monash, Úc và trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): bằng Advanced English (Level 7) được cấp bởi trường Đại học RMIT, Úc và bằng IELTS 6.5

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Thành Quang		HVCH	x		11/2021 – 7/2022	Đại học Bách Khoa – Đại học Đà Nẵng	17/11/2022
2	Phạm Văn Hiệp		HVCH	x		11/2021 – 7/2022	Đại học Bách Khoa – Đại học Đà Nẵng	17/11/2022

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
...							

II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1	Thiết kế dự án đường ô tô	HD	Nhà Xuất Bản Xây Dựng / 2023	5	Đồng chủ biên	Trang 26-38; 55-69/tổng số 162 trang	Trường Đại học Bách khoa-ĐHĐN Văn bản số 490/QĐ-ĐHBK
2	Kỹ năng nghề nghiệp trong xây dựng	TK	Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật / 2023	6	Đồng chủ biên	Trang 29-50/tổng số 157 trang	Trường Đại học Bách khoa-ĐHĐN Văn bản số 1222/QĐ-ĐHBK

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [1], [2].

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận PGS/TS				
1					
2					
II	Sau khi được công nhận PGS/TS				
1	So sánh hành vi lái xe không an toàn tại nút giao của người đi xe máy và tài xế công nghệ	Chủ nhiệm	T2021-02-46 Đề tài cấp Cơ sở do Đại học Bách khoa, ĐHBK quản lý	5/2021 – 12/2022	29/12/2022/ Khá
2	Phân tích nhân tố ảnh hưởng hành vi lái xe không an toàn của tài xế giao hàng công nghệ sử dụng mô hình phương	Chủ nhiệm	B2021-DN02-01 Đề tài cấp Đại học Đà Nẵng do Quỹ Phát triển KH&CN ĐHBK quản lý (tương đương cấp Bộ)	12/2021- 5/2023	26/5/2023/ Đạt

trình cấu trúc kết hợp mạng nơron nhân tạo					
--	--	--	--	--	--

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận Tiên sĩ							
Ia	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học trong nước							
1	Đánh giá tác động của hệ thống giao thông công cộng trong việc giảm ùn tắc giao thông	2	Có	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (UD-JST) ISSN 1859-1531	Không		Số 11, trang 21-25	2015
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/3309								
Ib	Bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế							
2	Qualitative factors used to assess a public transport system	2	Có	Proceeding of the 2nd Conference on Transport Infrastructure with Sustainable Development (TISDC), Danang, Viet Nam ISBN 978-604-82-1809-6	Không		Trang 163-168	2016
3	Modelling the direct impact of tram operations on traffic	4	Có	Proceedings of the 23rd World Congress on Intelligent Transport Systems,	Không	3		2016

				Melbourne, Australia				
4	Public transport congestion relief measurement – A new framework and its impacts	3	Có	<i>Proceedings of Australasian Transport Research Forum 2015, Sydney, Australia</i>	Không	10		2015
https://trid.trb.org/view/1395141								
Ic Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế								
5	Modelling the net traffic congestion impact of bus operations in Melbourne	5	Có	<i>Transportation Research Part A: Policy and Practice</i> ISSN 0965-8564 Elsevier	WOS/SCIE (IF=6.615, Q1)	45	Vol.117, pp.1-12	2018
https://doi.org/10.1016/j.tra.2018.08.005								
6	How do public transport users adjust their travel behaviour if public transport ceases? A qualitative study	4	Có	<i>Transportation Research Part F: Traffic Psychology and Behaviour</i> ISSN: 1369-8478 Elsevier	WOS/SSCI (IF=4.349, Q1)	50	Vol. 54, pp. 1-14	2018
https://doi.org/10.1016/j.trf.2018.01.009								
7	Transit user reactions to major service withdrawal – A behavioural study	4	Có	<i>Transport Policy</i> ISSN: 0967-070X Elsevier	WOS/SSCI (IF=6.173, Q1)	30	Vol. 64, pp. 29-37	2018
https://doi.org/10.1016/j.tranpol.2018.01.004								
8	Exploring the impact of public transport strike on travel behaviour and traffic congestion	4	Có	<i>International Journal of Sustainable Transportation</i> ISSN: 1556-8318 Taylor and Francis	WOS/SSCI (IF=3.963, Q1)	31	Vol. 12, pp. 613-623	2018
https://doi.org/10.1080/15568318.2017.1419322								
9	Mode choice among university students to school	4	Có	<i>Travel Behaviour and Society</i> ISSN: 2214-367X	WOS/SSCI (IF=5.850, Q1)	57	Vol. 13, pp. 1-10	2018

	in Danang, Vietnam			Elsevier				
https://doi.org/10.1016/j.tbs.2018.05.003								
10	Congestion relief and public transport: An enhanced method using disaggregate mode shift evidence	4	Có	<i>Case Studies on Transport Policy</i> ISSN: 2213-6258 Elsevier	WOS/ESCI-Scopus (Q1)	12	Vol. 6, pp. 518-528	2018
https://doi.org/10.1016/j.cstp.2018.06.012								
11	New method to estimate local and system-wide effects of level rail crossings on network traffic flow	4	Có	<i>Journal of Transport Geography</i> ISSN: 0966-6923 Elsevier	WOS/SSCI (IF=5.899, Q1)	10	Vol. 60, pp. 89-97	2017
https://doi.org/10.1016/j.jtrangeo.2017.02.012								
12	Net impacts of streetcar operations on traffic congestion in Melbourne, Australia	4	Có	<i>Transportation Research Record</i> ISSN: 2169-4052 SAGE	WOS/SCIE (IF=2.019, Q2)	10	Vol. 2648, pp. 1-9	2017
https://doi.org/10.3141/2648-01								
II	Sau khi được công nhận Tiến sĩ							
IIa	<i>Bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước</i>							
13	Giải pháp nâng cao an toàn giao thông trên tuyến quốc lộ 53 (tỉnh Vĩnh Long) dựa trên hành vi người tham gia giao thông	4	Có	<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (UD-JST)</i> ISSN: 1859-1531	Không		Số 20 (9) trang 11-16	2022
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/7962								
14	Tác động của chất lượng dịch vụ xe buýt đến sự hài lòng của hành khách ở Việt Nam – mô hình phương trình cấu trúc nhỏ nhất từng phần	4	Không	<i>Tạp chí Khoa học Giao thông Vận tải</i> ISSN: 1859-2724	Không		Số 73 (8) trang 808-823	2022
https://doi.org/10.47869/tcsj.73.8.5								
15	Lòng trung thành của hành khách đối với hệ thống	4	Không	<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học</i>	Không		Số 20 (8) trang 76-81	2022

	xe buýt đô thị Việt Nam - tác động của lợi ích sức khỏe và môi trường			<i>Đà Nẵng (UD-JST)</i> ISSN: 1859-1531				
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/7882								
16	Tác động trung gian của yếu tố hình ảnh và cảm nhận về giá trị đến lòng trung thành – So sánh giữa hành khách xe buýt ở Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh	4	Không	<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (UD-JST)</i> ISSN: 1859-1531	Không		Số 20 (11), trang 96-101	2022
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/8014								
17	Hành vi lái xe không an toàn của người sử dụng xe máy: So sánh giữa người lái xe cá nhân và người lái xe thương mại	5	Có	<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (UD-JST)</i> ISSN: 1859-1531	Không		Số 20 (11), trang 1-6	2022
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/8004								
18	Yếu tố tác động đến khả năng chuyển đổi phương tiện sang xe buýt của người dân Đà Nẵng	4	Không	<i>Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD) - ĐHXDHN</i> ISSN: 2615-9058	Không		Số 15, trang 79-93	2021
https://doi.org/10.31814/stce.huce(nuce)2021-15(7V)-08								
19	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn phương thức đi lại của người dân thành phố Đà Nẵng	3	Không	<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (UD-JST)</i> ISSN: 1859-1531	Không		Số 18, trang 8-13	2020
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/2833								

20	Những nhân tố ảnh hưởng đến hành vi lái xe tiềm ẩn gây tai nạn giao thông của tài xế xe ôm công nghệ	4	Có	<i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (UD-JST)</i> ISSN: 1859-1531	Không		Số 11, trang 132-136	2018
https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/1329								
IIB Bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế								
21	Modeling of urban public transport choice behaviour in developing countries: a case study of Da Nang, Vietnam	4	Không	<i>Proceedings of the International Conference GTSD 2020. Computational Intelligence Methods for Green Technology and Sustainable Development. Advances in Intelligent Systems and Computing</i>	Scopus		Vol 1284, pp. 338-350	2021
https://doi.org/10.1007/978-3-030-62324-1_29								
22	How do lifestyle behaviours affect risky driving behaviors? A case study of app-based motorcycle taxi riders in Danang, Vietnam	4	Không	<i>Proceeding of the 3rd International Conference on Transportation Infrastructure and Sustainable Development – Tisdic 2019, Vietnam</i> ISBN: 978-604-82-2893-4	Không		pp. 344-356	2019
23	Simulating multi-scaled impacts of automated mobility-on-demand services	8	Không	<i>IEEE Intelligent Transportation Systems Conference (ITSC), Auckland, New Zealand</i>	Scopus	6	pp. 1245-1250	2019
https://doi.org/10.1109/ITSC.2019.8917418								

IIc Bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế								
24	Why do parents intend to permit their children to ride e-bikes? Empirical evidence from Vietnam	3	Có	<i>Travel Behaviour and Society</i> ISSN: 2214-367X Elsevier	WOS/SSCI (IF=5.850, Q1)	2	Vol 32, 100586	2023
25	Examining the effects of Automated Mobility-on-Demand services on public transport systems using an agent-based simulation approach	7	Có	<i>Transportation Research Part A: Policy and Practice</i> ISSN: 0965-8564 Elsevier	WOS/SCIE (IF=6.615, Q1)		Vol 169, 103583	2023
26	What leads underage teenagers to ride motorcycles without a permit? Utility vs parental permissiveness	3	Không	<i>Journal of Transport & Health</i> ISSN: 2214-1405 Elsevier	WOS/SSCI (IF=3.613, Q1)	3	Vol 29, 101569	2023
27	What if delivery riders quit? Challenges to last-mile logistics during the Covid-19 pandemic	4	Không	<i>Research in Transportation Business & Management</i> ISSN: 2210-5395 Elsevier	WOS/SSCI (IF=4.286, Q1)	3	Vol 47, 100941	2023
28	Deadly meals: The influence of job-related factors on burnout and risky riding behaviours of food delivery motorcyclists	5	Có	<i>Safety Science</i> ISSN: 0925-7535 Elsevier	WOS/SCIE (IF=6.392, Q1)	3	Vol 159, 106007	2023

29	Passengers' self-protective intentions while using ride-hailing services during the COVID-19 pandemic	5	Có	<i>Safety Science</i> ISSN: 0925-7535 Elsevier	WOS/SCEI (IF=6.392, Q1)	3	Vol 157, 105920	2023
		https://doi.org/10.1016/j.ssci.2022.105920						
30	Factors affecting road safety compliance among food delivery riders in Vietnam: An extension of job demands-resources model	5	Có	<i>Transportation Research Part A: Policy and Practice</i> ISSN: 0965-8564 Elsevier	WOS/SSCI (IF=6.615, Q1)	4	Vol 166, pp. 541-556	2022
		https://doi.org/10.1016/j.tra.2022.11.002						
31	How does quality of mobile food delivery services influence customer loyalty? Gronroos's service quality perspective	6	Không	<i>International Journal of Contemporary Hospitality Management</i> ISSN:0959-6119 Emerald Publishing	WOS/SSCI (IF=9.321, Q1)	9	Vol 34, pp. 4178-4205	2022
		https://doi.org/10.1108/IJCHM-08-2021-1039						
32	Intentions to use ride-sourcing services in Vietnam: What happens after three months without COVID-19 infections?	5	Có	<i>Cities</i> ISSN: 0264-2751 Elsevier	WOS/SSCI (IF=6.077, Q1)	8	Vol 126, 103691	2022
		https://doi.org/10.1016/j.cities.2022.103691						
33	How social cues about other passengers affect word-of-mouth and intention to continue using bus services? A second-order SEM approach	5	Có	<i>Transportation Research Part A: Policy and Practice</i> ISSN: 0965-8564 Elsevier	WOS/SCIE (IF=6.615, Q1)	2	Vol 158, pp. 302-320	2022
		https://doi.org/10.1016/j.tra.2022.02.009						

34	Factors affecting intention to use on-demand shared ride-hailing services in Vietnam: Risk, cost or sustainability?	5	Có	<i>Journal of Transport Geography</i> ISSN: 0966-6923 Elsevier	WOS/SSCI (IF=5.899, Q1)	8	Vol 99, 103302	2022
		https://doi.org/10.1016/j.jtrangeo.2022.103302						
35	The roles of physical and social environments on the behavioural intention of passengers to reuse and recommend bus systems	6	Có	<i>Travel Behaviour and Society</i> ISSN: 2214-367X Elsevier	WOS/SSCI (IF=5.850, Q1)	6	Vol 27, pp. 162- 172	2022
		https://doi.org/10.1016/j.tbs.2022.01.004						
36	Modeling consumers' trust in mobile food delivery apps (MFDAs): Perspectives of technology acceptance model, mobile service quality and personalization-privacy theory	5	Không	<i>Journal of Hospitality Marketing & Management</i> ISSN: 1936-8623 Taylor&Francis	WOS/SSCI (IF=9.821, Q1)	32	Vol 31, pp. 535- 569	2022
		https://doi.org/10.1080/19368623.2022.2020199						
37	How does perceived risk affect passenger satisfaction and loyalty towards ride sourcing services?	5	Có	<i>Transportation Research Part D: Transport and Environment</i> ISSN: 1361-9209 Elsevier	WOS/SCIE (IF=7.041, Q1)	25	Vol 97, 102921	2021
		https://doi.org/10.1016/j.trd.2021.102921						
38	What makes passengers to continue using and talking positively about ride-hailing services? The role of booking app and post-booking service quality	5	Có	<i>Transportation Research Part A: Policy and Practice</i> ISSN: 0965-8564 Elsevier	WOS/SCIE (IF=6.615, Q1)	22	Vol 150, pp. 367- 384	2021
		https://doi.org/10.1016/j.tra.2021.06.013						

39	Alcohol-impaired walking in 16 countries: A theory-based investigation	31	Không	<i>Accident Analysis and Prevention</i> ISSN 1879-2057 Elsevier	WOS/SSCI (IF=6.376, Q1)	20	Vol 159, 106212	2021	https://doi.org/10.1016/j.aap.2021.106212
40	The formation of passenger loyalty: Differences between ride-hailing and traditional taxi services	5	Có	<i>Travel Behaviour and Society</i> ISSN: 2214-367X Elsevier	WOS/SSCI (IF=5.850, Q1)	22	Vol 24, pp. 218-230	2021	https://doi.org/10.1016/j.tbs.2021.04.006
41	Simulating impacts of Automated Mobility on Demand on accessibility and residential relocation	5	Không	<i>Cities</i> ISSN 0264-2751 Elsevier	WOS/SSCI (IF=9.321, Q1)	5	Vol 118, 103345	2021	https://doi.org/10.1016/j.cities.2021.103345
42	Investigating the complexity of perceived service quality and perceived safety and security in building loyalty among bus passengers in Vietnam – A PLS-SEM approach	5	Có	<i>Transport Policy</i> ISSN: 0967-070X Elsevier	WOS/SSCI (IF=6.173, Q1)	45	Vol 101, pp. 162-173	2021	https://doi.org/10.1016/j.tranpol.2020.12.010
43	Developing artificial neural networks to estimate real-time onboard bus ride comfort	3	Không	<i>Neural Computing and Applications</i> ISSN: 0941-0643 Springer	WOS/SCIE (IF=5.102, Q1)	17	Vol 33, pp. 5287-5299	2020	https://doi.org/10.1007/s00521-020-05318-3

44	Behavior towards shopping at retailers practicing sustainable grocery packaging: The influences of intra-personal and retailer-based contextual factors	5	Có	<i>Journal of Cleaner Production</i> ISSN: 0959-6526 Elsevier	WOS/SSCI (IF=11.072, Q1)	25	Vol 279, 123683	2020
		https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.123683						
45	Traffic congestion relief associated with public transport: State-of-the-art	4	Có	<i>Public Transport</i> ISSN: 1613-7159 Springer	WOS/ESCI-Scopus (Q1)	40	Vol.12, pp. 455–481	2020
		https://doi.org/10.1007/s12469-020-00231-3						

- Trong đó: Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: 14 bài thuộc danh mục SCIE/SSCI: [24], [25], [28], [29], [30], [32], [33], [34], [35], [37], [38], [40], [42], [44] và 01 bài thuộc danh mục ESCI/Scopus: [45].

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH&CN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Rà soát, đánh giá, cải tiến chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	Tham gia	Quyết định số 3616/QĐ-ĐHBK ngày 30/12/2021	Đại học Bách Khoa - ĐHQGHN	Quyết định số 2159/QĐ-ĐHBK ngày 16/06/2022	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): **Không thiếu**

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

Năm học 2020-2021: thiếu 187.5 giờ (270 giờ định mức theo HĐ của cơ sở đào tạo)

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: **Không thiếu**

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu: **Không thiếu**

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: **Không thiếu**

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Nguyễn Phước Quý Duy